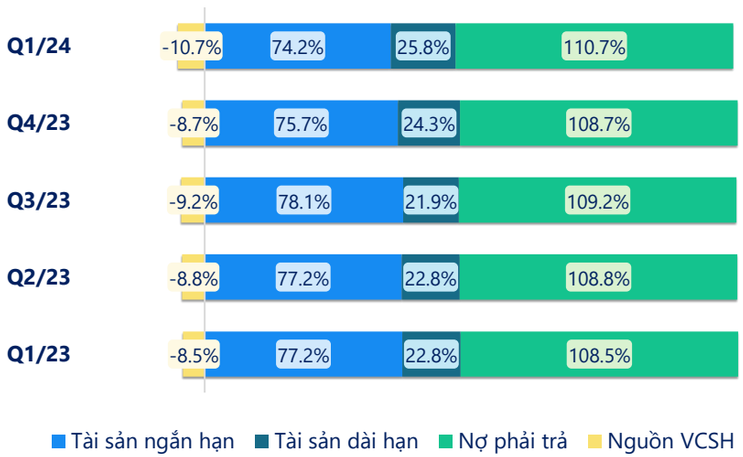
FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
P/E	-25.6
EPS	-152

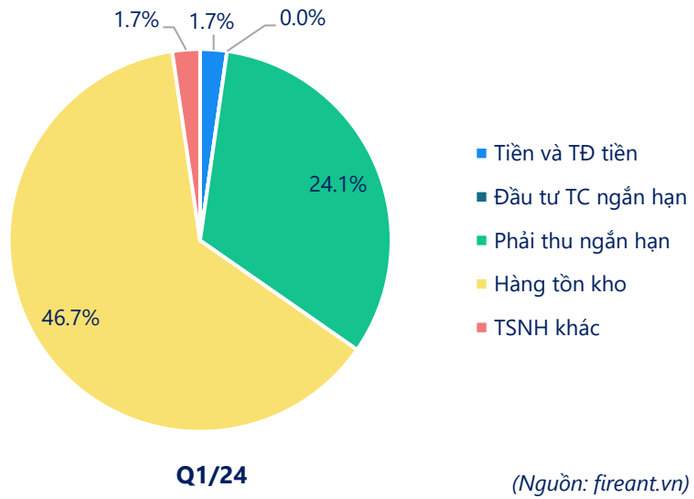
	YTD	1T	3T	6T
TCK	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



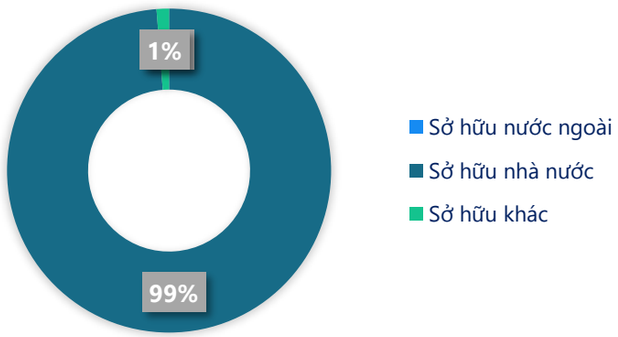
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



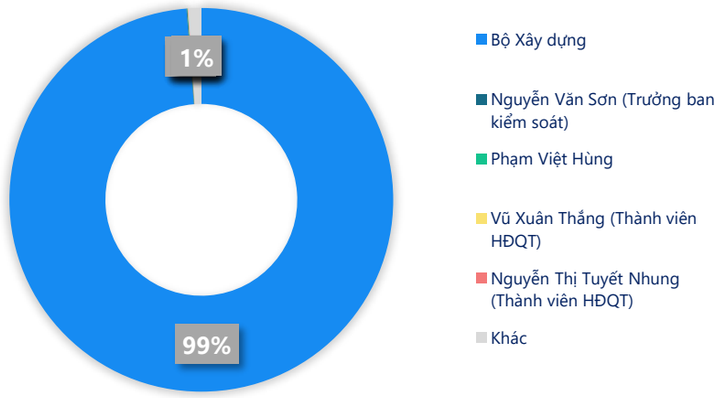
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



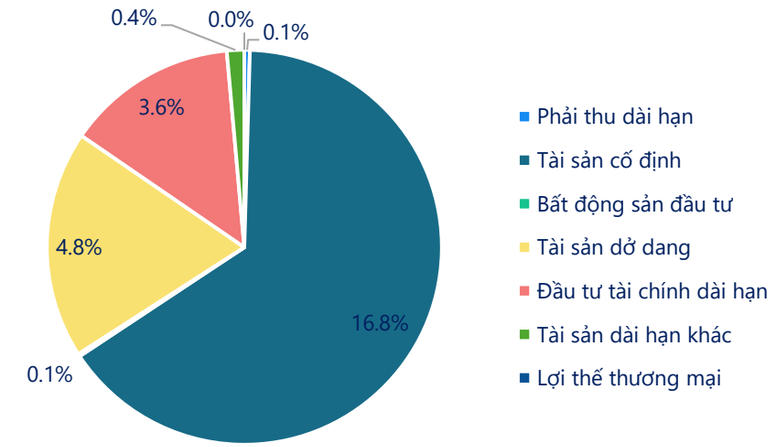
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

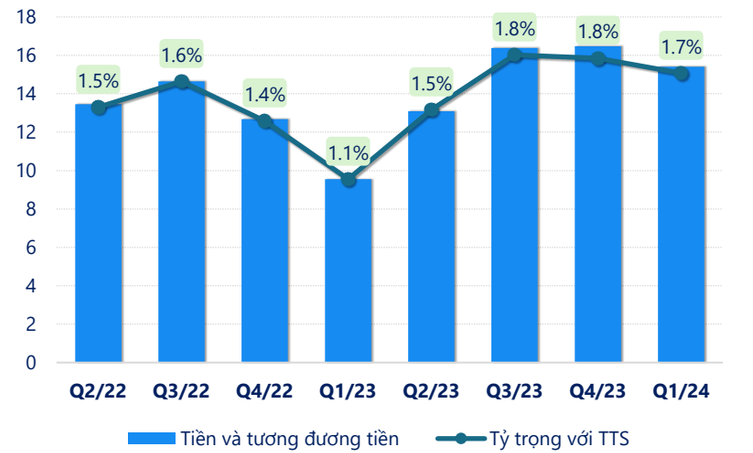


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

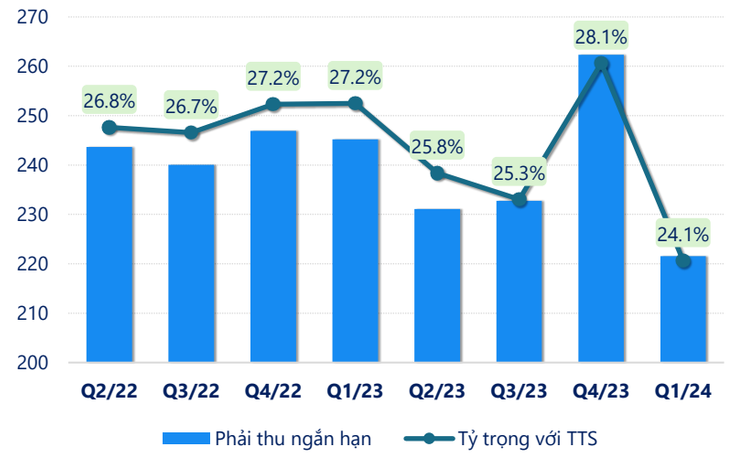
Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



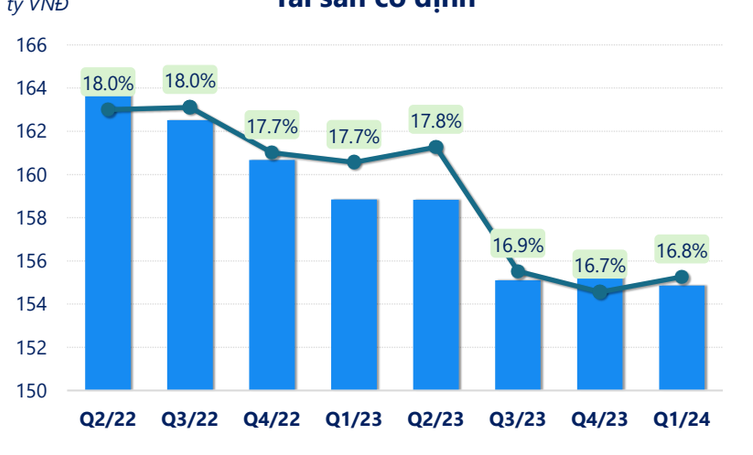
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



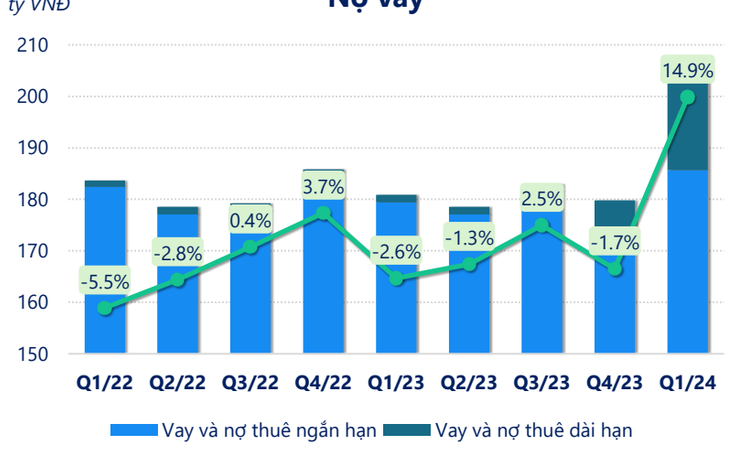
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



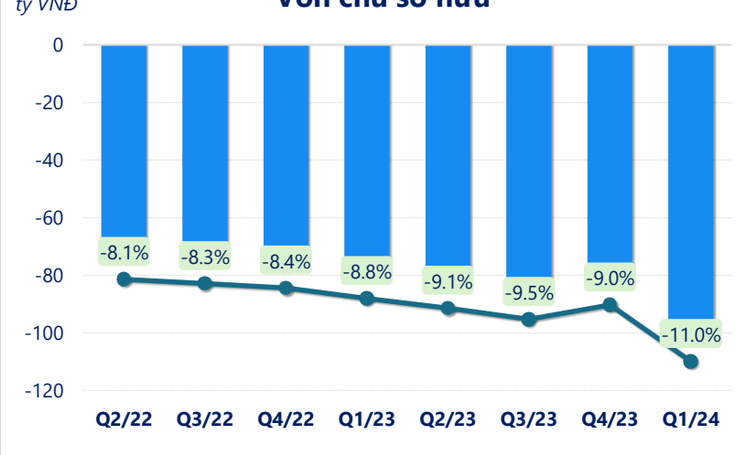
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

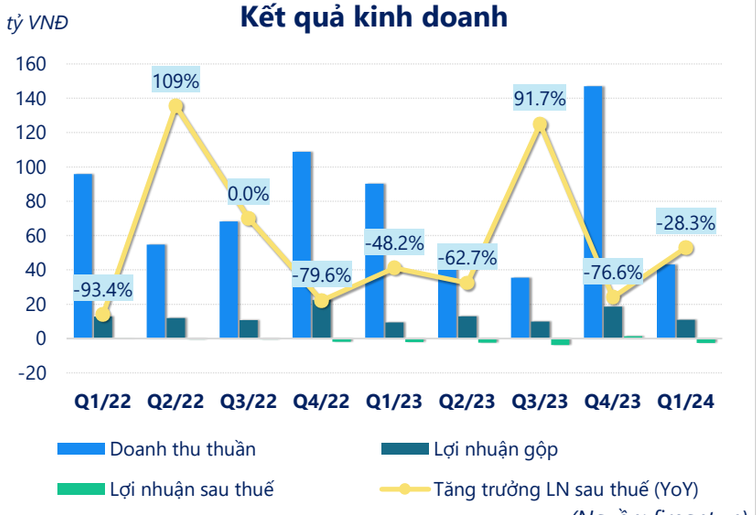


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

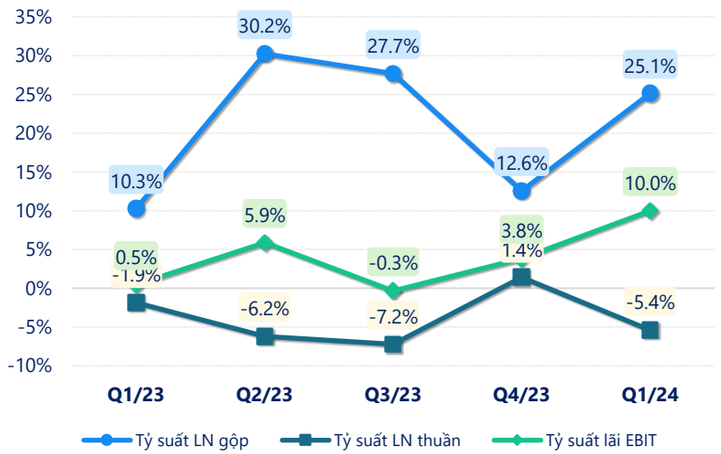
Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Kết quả kinh doanh



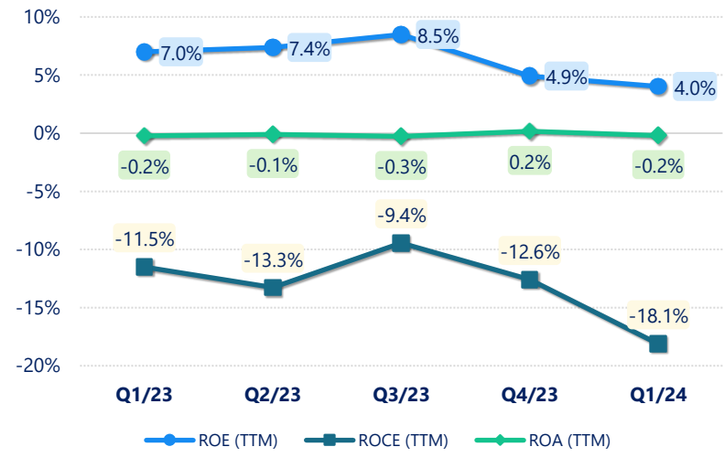
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



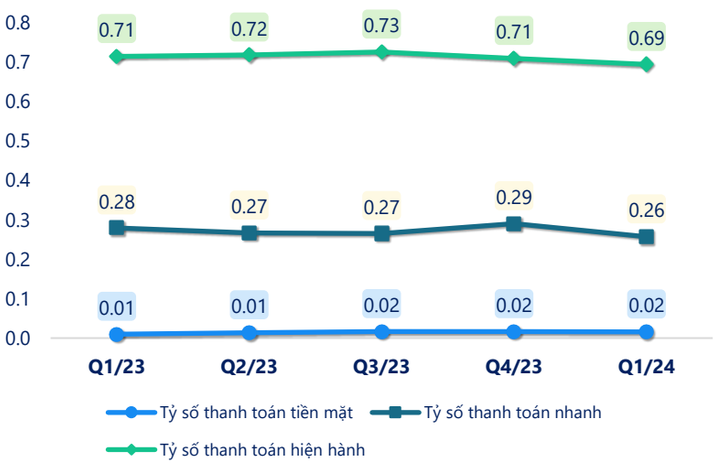
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



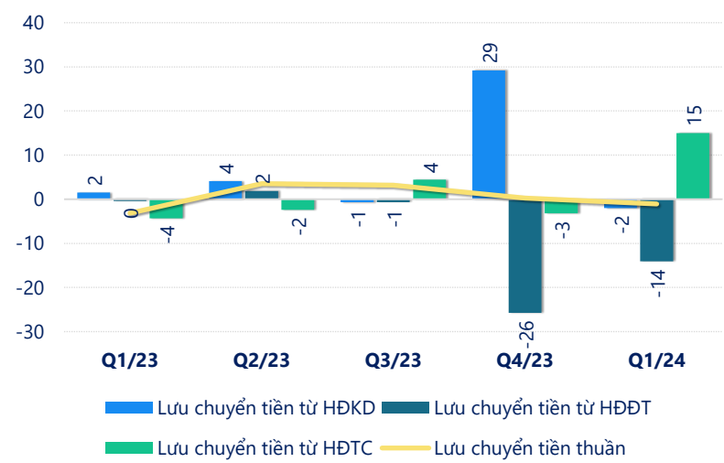
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**921**	**913**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	683	688	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	15.4	16.5	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	222	252	-12.2%
Hàng tồn kho	430	408	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.9	11.0	44.8%
Tài sản dài hạn	**237**	**225**	**5.5%**
Phải thu dài hạn	1.08	1.17	-8.1%
Tài sản cố định	155	156	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	44.3	30.1	47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.37**	**3.65**	**-7.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,019	1,010	0.9%
Nợ ngắn hạn	**984**	**990**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	179	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	127	137	-7.2%
Nợ dài hạn	34.7	19.8	75.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.0	5.98	251%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-98.3**	**-97.5**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-101**	**-100**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	90.3	42.6	35.5	147	43.1
Giá vốn hàng bán	81.0	29.7	25.7	129	32.3
Lợi nhuận gộp	9.27	12.9	9.82	18.5	10.8
Doanh thu HĐTC	0.18	0.17	0.15	0.21	0.06
Chi phí TC	2.45	5.04	3.61	5.02	3.48
Chi phí lãi vay	2.44	4.90	3.55	4.30	6.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.59	0.63	0.96	0.50
Chi phí QLDN	8.17	10.1	8.29	10.6	9.23
LN thuần từ HĐKD	-1.67	-2.64	-2.56	2.07	-2.33
Lợi nhuận khác	-0.35	0.24	-1.11	-0.73	-0.23
LN trước thuế	-2.02	-2.40	-3.67	1.33	-2.55
Lợi nhuận sau thuế	-2.04	-2.41	-3.74	1.31	-2.57
LNST của CĐ cty mẹ	-2.09	-0.92	-2.45	1.51	-1.77

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.54	4.13	-0.65	29.2	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.39	1.82	-0.64	-25.7	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.30	-2.41	4.44	-3.19	15.0
Tiền đầu kỳ	12.7	9.55	13.1	16.4	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.15**	**3.53**	**3.14**	**0.24**	**-1.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.15	-0.15	0
Tiền cuối kỳ	9.55	13.1	16.4	16.5	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic